

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học: 2021 - 2022

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp
I	Điều kiện tuyển sinh	- Trẻ 6 tuổi (SN: 2015), đã HTCT mầm non - Đủ giấy khai sinh..
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thực hiện chương trình theo chuẩn kiến thức kỹ năng các môn học. - Học chương trình 7 buổi/ tuần: Khối 3; 8 buổi / tuần: Khối 1,2,4,5. - Học CT hợp tác Tiếng anh FLAT WORDL, Đề án NNQG - Học chương trình hợp tác kỹ năng sống POKI
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Phối hợp giữa nhà trường và phụ huynh qua phiếu liên lạc và các buổi họp phụ huynh . - Nghiêm túc thực hiện các nội quy của nhà trường
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Tổ chức các hoạt động ngoại khoá theo chủ đề các tháng. - Hoạt động dạy học kỹ năng sống cho học sinh
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Phẩm chất: Đạt thấp nhất 99,5% trong đó Tốt:55-60% - Năng lực: Đạt thấp nhất 99,5% trong đó Tốt:55 - 60% - H.sinh HTXS các môn học và rèn luyện đạt từ: 25-30% - HS có thành tích tiêu biểu, vượt trội, đạt từ: 30 - 35% - Học sinh: Có đủ sức khoẻ để học tập.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Hoàn thành chương trình lớp học: + Hoàn thành: 99% trở lên + Chưa hoàn thành: Dưới 1%

Nghĩa Tru, ngày 10 tháng 9 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG

Cao Thị Kim Chinh

PHÒNG GD&ĐT VĂN GIANG
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÔ HIỆU

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học: 2020- 2021

STT	Nội dung	Tổng	Chia ra theo khối lớp				
		số	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1050	217	205	264	190	174
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	217	217				
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1	Năng lực	1050	217	205	264	190	174
a	Tự phục vụ	1050	217	205	264	190	174
	Tốt	702	144	152	165	126	115
	(tỷ lệ so với tổng số)	66.86	66.4	74.1	62.5	66.3	66.1
	Đạt	340	67	51	99	64	59
	(tỷ lệ so với tổng số)	32.38	30.9	24.9	37.5	33.7	33.9
	Cần cố gắng	8	6	2			
	(tỷ lệ so với tổng số)	0,76	2,7	1.0			
b	Giao tiếp và hợp tác	1050	217	205	264	190	174
	Tốt	689	156	151	163	106	113
	(tỷ lệ so với tổng số)	65.62	71.9	73.66	61.7	55.8	64.9
	Đạt	353	56	51	101	84	61
	(tỷ lệ so với tổng số)	33.62	25.8	24.88	38.3	44.2	35.1
	Cần cố gắng	8	5	3			
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.76	2.3	1.46			
c	Tự học giải quyết vấn đề	1050	217	205	264	190	174
	Tốt	666	146	142	163	110	105
	(tỷ lệ so với tổng số)	63.43	67.3	69.27	61.7	57.9	60.3
	Đạt	376	66	60	101	80	69
	(tỷ lệ so với tổng số)	35.81	30.4	29.27	38.3	42.1	39.7
	Cần cố gắng	8	5	3			

	(tỷ lệ so với tổng số)	0.76	2.3	1.46			
2	Phẩm chất	1050	217	205	264	190	174
a	Chăm học chăm làm	1050	217	205	264	190	174
	Tốt	698	164	149	163	112	110
	(tỷ lệ so với tổng số)	66.48	75.6	72.7	61.7	58.9	63.2
	Đạt	350	53	54	101	78	64
	(tỷ lệ so với tổng số)	33.33	24.4	26.3	38.3	41.1	36.8
	Cần cố gắng	2		2			
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.19		1.0			
b	Tự tin trách nhiệm	1050	217	205	264	190	174
	Tốt	711	182	145	162	111	111
	(tỷ lệ so với tổng số)	67.71	83.9	70.7	61.4	58.4	63.8
	Đạt	337	35	58	102	79	63
	(tỷ lệ so với tổng số)	32.10	16.1	28.3	38.6	41.6	36.2
	Cần cố gắng	2		2			
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.19		1.0			
c	Trung thực, kỷ luật	1050	217	205	264	190	174
	Tốt	754	203	156	162	123	110
	(tỷ lệ so với tổng số)	71.81	93.5	76.1	61.4	64.7	63.2
	Đạt	294	14	47	102	67	64
	(tỷ lệ so với tổng số)	28	6.5	22.9	38.6	35.3	36.8
	Cần cố gắng	2		2			
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.19		1.0			
d	Đoàn kết yêu thương	1050	217	205	264	190	174
	Tốt	795	217	156	168	141	113
	(tỷ lệ so với tổng số)	75.7	100	76.1	63.6	74.2	64.9
	Đạt	254		48	96	49	61
	(tỷ lệ so với tổng số)	24.2		23.4	36.4	25.8	35.1
	Cần cố gắng	1		1			
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.1		0.5			
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	1050	217	205	264	190	174
1	Hoàn thành tốt	345	92	83	70	50	50
	(tỷ lệ so với tổng số)	32.86	42.4	40.5	26.5	26.3	28.7

2	Hoàn thành	697	119	121	193	140	124
	(tỷ lệ so với tổng số)	66.38	54.8	59.0	73.1	73.7	71.3
3	Chưa hoàn thành	8	6	1	1		
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.76	2.8	0.5	0.4		
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	1050	217	205	264	190	174
1	Lên lớp	1042	211	204	263	190	174
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.2	97.2	99.5	99.6	100	100
	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường	638	141	139	151	105	102
	(tỷ lệ so với tổng số)	60.8	65.0	67.8	57.2	55.3	58.6
b	HS được cấp trên khen thưởng	0					
	(tỷ lệ so với tổng số)	0					
2	Ở lại lớp	8	6	1	1		
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.8	2.8	0.5	0.4		

Nghĩa Trụ, ngày 10 tháng 06 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG
Cao Thị Kim Chinh

PHÒNG GD&ĐT VĂN GIANG
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÔ HIỆU

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học
Đầu năm học 2020 -2021

STT	Nội dung	Số lượng	Diện tích
I	Số phòng học/số lớp	26/30	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	23	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	3	
4	Phòng học nhờ, mượn	0	
III	Số điểm trường lẻ	0	
IV	Tổng diện tích đất (m²)		10.560
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2	3.100
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	23	1.196 (52m ² *23)
2	Diện tích thư viện (m ²)	1	97
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất (nhà đa năng(m ²))	1	423
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	0	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	1	54
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	0	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	1	49
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	1	25,6
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	1	48,64
VI I	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	18	
1.2	Khối lớp 2	0	
1.3	Khối lớp 3	12	
1.4	Khối lớp 4	12	
1.5	Khối lớp 5	10	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	12	
2.2	Khối lớp 2	36	
2.3	Khối lớp 3	18	

2.4	Khối lớp 4	31	
2.5	Khối lớp 5	15	
VI	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập		
II	(Đơn vị tính: bộ)		
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	3	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	30	
5	Nhạc cụ	12 (kèn)	
6	Bảng tương tác thông minh	1	
7	Máy chiếu cự ly gần	1	
8	Laptop	5	
9	Đàn organ Yamaha	1	
10	Âm thanh sân khấu	0	
11	Máy tính bàn phục vụ hành chính	6	
11	Máy in	6	
12	Âm ly , loa, hệ thống có dây cầm	32	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0
		0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m ² /học sinh
			Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6	6	183 m ² / 1088 hs TL: 0,17 m ² / hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Nghĩa Trụ, ngày 10 tháng 9 năm 2021

T/M NHÀ TRƯỜNG



HIỆU TRƯỞNG
Cao Thị Kim Chinh

PHÒNG GD&ĐT VĂN GIANG
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÔ HIỆU

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học,
Năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	39	0	0	27	11	1	0	3	28	8	15	13	0	0
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	0													
1	Tiếng dân tộc	0													
2	Ngoại ngữ	2			1	1					1	1			
3	Tin học	0													
4	Âm nhạc	1			1				1				1		
5	Mỹ thuật	1				1				1		1	1		
6	Thể dục	0													
II	Cán bộ quản lý														
1	Hiệu trưởng	1				1				1		1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2					1	1	2			
III	Nhân viên														
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán														
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện	1					1		1				1		
6	PCGD - XMC														
7	TPT Đội														
8	BV- PV	2													

Nghĩa Trụ, ngày 22 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

Cao Thị Kim Chinh